

Số: 43 /CBTT-VOSA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trà, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com

Website: [www.vosa.com.vn](http://www.vosa.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/2/2023 tại đường dẫn: <https://vosa.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022;
- Văn bản giải trình.



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05 - 38 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 38 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |          |  |
|------------------------|----------|--|
| Ông Đỗ Tiến Đức        | Chủ tịch |  |
| Ông Trần Tuấn Hải      | Ủy viên  | (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)   |
| Ông Vũ Phước Long      | Ủy viên  | (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)   |
| Ông Nguyễn Đức Thiện   | Ủy viên  | (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)   |
| Ông Trần Hồng Quang    | Ủy viên  |  |
| Bà Nguyễn Bích Thảo    | Ủy viên  |  |
| Ông Nguyễn Thế Tiếp    | Ủy viên  |  |
| Ông Trịnh Vũ Khoa      | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022) |
| Ông Ngô Thanh Tùng     | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |                             |
|---------------------------|-----------------------------|
| Ông Vũ Phước Long         | Phó Tổng Giám đốc phụ trách |
| Ông Nguyễn Đình Tú        | Phó Tổng Giám đốc           |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc           |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Hoàng Việt      | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hồng Hải | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hạnh    | Thành viên |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc phụ trách**



**Vũ Phước Long**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam được lập ngày 24 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

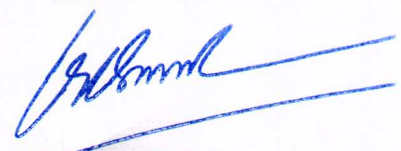
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc  
  
Trần Trung Hiếu  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên

  
Đào Trung Thành  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 4700-2019-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>502.318.377.677</b> | <b>614.885.412.504</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 03          | 243.545.992.765        | 287.336.178.633        |
| 111        | 1. Tiền                                       |             | 156.045.992.765        | 167.616.178.633        |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 87.500.000.000         | 119.720.000.000        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>04</b>   | <b>23.220.000.000</b>  | <b>30.000.000.000</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 23.220.000.000         | 30.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>201.608.143.281</b> | <b>244.397.372.020</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 05          | 171.970.732.064        | 222.578.495.215        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 06          | 9.841.972.625          | 8.471.106.572          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 07          | 20.017.446.681         | 13.569.778.322         |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 08          | (222.008.089)          | (222.008.089)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>09</b>   | <b>15.158.278.731</b>  | <b>-</b>               |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                               |             | 15.158.278.731         | -                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>18.785.962.900</b>  | <b>53.151.861.851</b>  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 13          | 2.829.596.034          | 39.856.266.767         |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 15.838.554.053         | 13.108.525.249         |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 16          | 117.812.813            | 187.069.835            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>180.374.796.766</b> | <b>170.410.223.186</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>21.101.656.339</b>  | <b>9.027.355.888</b>   |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 07          | 21.101.656.339         | 9.027.355.888          |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>64.801.809.386</b>  | <b>63.951.010.127</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 47.633.939.374         | 46.954.556.079         |
| 222        | - Nguyên giá                                  |             | 158.323.830.893        | 153.108.154.343        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (110.689.891.519)      | (106.153.598.264)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | 17.167.870.012         | 16.996.454.048         |
| 228        | - Nguyên giá                                  |             | 21.286.121.024         | 20.849.121.024         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (4.118.251.012)        | (3.852.666.976)        |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>12</b>   | <b>21.634.341.417</b>  | <b>25.593.740.056</b>  |
| 231        | - Nguyên giá                                  |             | 74.746.984.356         | 74.746.984.356         |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (53.112.642.939)       | (49.153.244.300)       |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>181.414.394</b>     | <b>-</b>               |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 181.414.394            | -                      |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>04</b>   | <b>12.275.268.318</b>  | <b>12.693.614.333</b>  |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 7.248.600.000          | 7.248.600.000          |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 9.832.643.025          | 9.832.643.025          |
| 254        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (4.805.974.707)        | (4.387.628.692)        |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>60.380.306.912</b>  | <b>59.144.502.782</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 13          | 60.380.306.912         | 59.144.502.782         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>682.693.174.443</b> | <b>785.295.635.690</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
 (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>313.542.838.854</b> | <b>416.239.083.702</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>312.655.512.770</b> | <b>415.351.757.618</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 115.905.393.835        | 153.859.618.160        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 6.397.886.314          | 10.076.011.499         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 15.207.820.012         | 18.271.257.933         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 23.617.158.505         | 20.992.829.653         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 2.318.455.357          | 24.423.219.843         |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 19          | 737.954.546            | 164.240.491            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 139.634.100.799        | 179.060.592.035        |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 8.836.743.402          | 8.503.988.004          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>887.326.084</b>     | <b>887.326.084</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 887.326.084            | 887.326.084            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>369.150.335.589</b> | <b>369.056.551.988</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>21</b>   | <b>369.150.335.589</b> | <b>369.056.551.988</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 140.964.860.000        | 140.964.860.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 140.964.860.000        | 140.964.860.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 147.431.175.238        | 124.241.027.257        |
| 420        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | -                      | 14.815.755.392         |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 80.754.300.351         | 89.034.909.339         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 38.180.030.364         | 51.035.687.536         |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 42.574.269.987         | 37.999.221.803         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>682.693.174.443</b> | <b>785.295.635.690</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TCKT - Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Phương Lan



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2021              |                        |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
|       |  |             | Năm 2022<br>VND       | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 23          | 1.640.573.091.489     | 1.605.521.411.662      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                     | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.640.573.091.489     | 1.605.521.411.662      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 1.534.865.879.990     | 1.507.891.270.846      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 105.707.211.499       | 97.630.140.816         |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 20.827.792.770        | 15.242.749.065         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 5.961.176.792         | 1.967.800.806          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -                     | -                      |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 73.957.797.681        | 60.622.100.222         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 46.616.029.796        | 50.282.988.853         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 6.496.381.084         | 791.837.162            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 53.319.360            | 1.982.187.085          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 6.443.061.724         | (1.190.349.923)        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 53.059.091.520        | 49.092.638.930         |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 10.484.821.533        | 11.093.417.127         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>42.574.269.987</u> | <u>37.999.221.803</u>  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | 3.020                 | 2.407                  |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TCKT - Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022          | Năm 2021               |
|--|--|-------------|-------------------|------------------------|
|  |  |             | VND               | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                   |                        |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 53.059.091.520    | 49.092.638.930         |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                   |                        |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 10.400.356.825    | 11.461.240.115         |
| 03   | Các khoản dự phòng   |             | 418.346.015       | (975.458.724)          |
| 04   | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 880.681.414       | 562.163.273            |
| 05   | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (9.980.897.085)   | (9.426.231.929)        |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               |             | 54.777.578.689    | 50.714.351.665         |
| 09   | Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 28.508.288.549    | (52.840.675.491)       |
| 10   | Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (15.158.278.731)  | -                      |
| 11   | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (101.101.460.546) | 171.068.629.548        |
| 12   | Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 35.790.866.603    | (39.438.305.124)       |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (12.797.417.127)  | (6.997.919.202)        |
| 17   | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (6.906.515.988)   | (5.817.359.139)        |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (16.886.938.551)  | 116.688.722.257        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                   |                        |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   |             | (7.473.171.839)   | -                      |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | 314.363.636       | 78.000.000             |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (26.220.000.000)  | (62.000.000.000)       |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | 33.000.000.000    | 55.220.000.000         |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị  |             | -                 | (806.725.000)          |
| 26   | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | 2.588.345.639          |
| 27   | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 9.134.726.151     | 8.728.082.835          |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 8.755.917.948     | 3.807.703.474          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                   |                        |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở   |             | (35.241.215.000)  | (42.289.458.000)       |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (35.241.215.000)  | (42.289.458.000)       |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (43.372.235.603)  | 78.206.967.731         |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2022               | Năm 2021               |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 287.336.178.633        | 209.776.632.670        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (417.950.265)          | (647.421.768)          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 03          | <u>243.545.992.765</u> | <u>287.336.178.633</u> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TCKT

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Năm 2022

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý vận tải (giao nhận kho vận, kho ngoại quan);
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông - hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, đại lý ký gửi hàng, vận tải đa phương quốc tế, dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistic, mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở) và dịch vụ khai thuế hải quan.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>                     | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>   |
|---|------------------------------------|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh | Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh | Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.               |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng  | Thành phố Hải Phòng                | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...). |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội     | Thành phố Hà Nội                   | Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.                 |

| <b>Tên đơn vị</b>  | <b>Địa chỉ</b>                             | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>  |
|--|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy              | Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An               | Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng               | Thành phố Đà Nẵng                          | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn              | Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định         | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang             | Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa        | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu              | Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ               | Thành phố Cần Thơ                          | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn               | Thành phố Hồ Chí Minh                      | Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc       | Thành phố Hải Phòng                        | Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.                   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông          | Thành phố Hải Phòng                        | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải | Thành phố Hồ Chí Minh                      | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng Hải và Thương mại | Thành phố Hồ Chí Minh                      | Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).    |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06 - 44 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 05 - 11 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất         | 34 - 50 năm |
| - Phần mềm máy tính         | 03 - 05 năm |

## 2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.



Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

**2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 - 03 năm.

Chi phí làm hàng bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh tương ứng với các dịch vụ chưa hoàn thành tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo từng lô hàng, sẽ được kết chuyển vào giá vốn cung cấp dịch vụ khi dịch vụ hoàn thành.

Chi phí sửa chữa tài sản đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê tài sản... đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

**2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.20. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.21. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **2.25. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 224.969.154            | 368.209.764            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 155.821.023.611        | 167.247.968.869        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 87.500.000.000         | 119.720.000.000        |
|                                 | <u>243.545.992.765</u> | <u>287.336.178.633</u> |

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 31/12/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                          | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                          | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>23.220.000.000</b> | -        | <b>30.000.000.000</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 23.220.000.000        | -        | 30.000.000.000        | -        |
|                          | <u>23.220.000.000</u> | <u>-</u> | <u>30.000.000.000</u> | <u>-</u> |

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 4,1% - 6,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2022            |                        |                        | 01/01/2022            |                        |                        |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc               | Dự phòng               | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                            | <b>7.248.600.000</b>  | <b>(4.794.197.392)</b> |                        | <b>7.248.600.000</b>  | <b>(4.387.628.692)</b> |                        |
| - Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)                  | 7.248.600.000         | (4.794.197.392)        | 20,00%                 | 7.248.600.000         | (4.387.628.692)        | 20,00%                 |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                 | <b>9.832.643.025</b>  | <b>(11.777.315)</b>    |                        | <b>9.832.643.025</b>  | -                      |                        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Mã MSB) (*) | 7.638.539.361         | -                      | 0,078%                 | 7.638.539.361         | -                      | 0,078%                 |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã VLG) (**)                | 500.000.000           | (11.777.315)           | 0,35%                  | 500.000.000           | -                      | 0,35%                  |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam            | 1.072.836.000         | -                      | 0,00%                  | 1.072.836.000         | -                      | 0,00%                  |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam                       | 63.746.040            | -                      | 1,00%                  | 63.746.040            | -                      | 1,00%                  |
| - Công ty liên doanh Bông Sen                                 | 557.521.624           | -                      | 0,27%                  | 557.521.624           | -                      | 0,27%                  |
|   | <b>17.081.243.025</b> | <b>(4.805.974.707)</b> |                        | <b>17.081.243.025</b> | <b>(4.387.628.692)</b> |                        |

(\*) Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

(\*\*) Công ty thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của Công ty Cổ phần VIMC Logistic theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC.

Ngoài các khoản đầu tư trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

| Tên Công ty                                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                         |
|--|----------------------------|---------------|------------------|--|
| - Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) | Thành phố Hồ Chí Minh      | 20,00%        | 20,00%           | Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi. |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

| Tên Công ty   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--|
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam                  | Thành phố Hà Nội           | 0,078%        | 0,078%           | Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).             |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics                                  | Thành phố Hà Nội           | 0,35%         | 0,35%            | Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.                              |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam <sup>(1)</sup> | Thành phố Hà Nội           | 51,00%        | 0,00%            | Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam <sup>(2)</sup>            | Thành phố Hà Nội           | 1,00%         | 1,00%            | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.                       |
| - Công ty Liên doanh Bông Sen <sup>(3)</sup>                      | Thành phố Hồ Chí Minh      | 0,27%         | 0,27%            | Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.                              |

<sup>(1)</sup> Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Đối với phần lợi nhuận từ liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

<sup>(2)</sup> Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014-2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

<sup>(3)</sup> Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hàng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2022             |                      | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |                      |
|--|------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                    | Dự phòng             |
|  | VND                    | VND                  | VND                        | VND                  |
| <b>a) Bên liên quan</b>  | <b>297.438.440</b>     | <b>(125.410.683)</b> | <b>156.295.403</b>         | <b>(125.410.683)</b> |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải                                  | 166.519.757            | -                    | -                          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang                                  | 125.410.683            | (125.410.683)        | 125.410.683                | (125.410.683)        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ                    | 5.508.000              | -                    | 5.913.600                  | -                    |
| - Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông                            | -                      | -                    | 24.971.120                 | -                    |
| <b>b) Bên khác</b>   | <b>171.673.293.624</b> | <b>-</b>             | <b>222.422.199.812</b>     | <b>-</b>             |
| - Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam                         | 15.846.673.494         | -                    | 15.734.978.579             | -                    |
| - Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo                  | 18.764.470.365         | -                    | 7.969.212.862              | -                    |
| - Nippon Yusen Kabushiki Kaisha  | 5.907.859.247          | -                    | 7.374.432.959              | -                    |
| - Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam                              | 3.185.535.475          | -                    | 2.306.467.026              | -                    |
| - Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour                               | 656.779.162            | -                    | 4.376.166.295              | -                    |
| - Công ty TNHH KD Sports Việt Nam                                      | 2.580.652.690          | -                    | 2.352.075.433              | -                    |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam                             | 8.770.012.424          | -                    | 5.579.760.308              | -                    |
| - Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Logistics Hải Long                | -                      | -                    | 4.271.094.587              | -                    |
| - Euro Pac Logistics Pte., Ltd   | -                      | -                    | 4.069.122.820              | -                    |
| - Công ty Cổ phần Alk Vina   | 9.540.832.256          | -                    | 6.381.229.488              | -                    |
| - Công ty Cổ phần ULD  | 11.467.989.457         | -                    | -                          | -                    |
| - Công ty TNHH Shang Wood Industries                                   | 2.138.540.372          | -                    | 2.412.591.390              | -                    |
| - Mol Drybulk Ltd  | 2.090.216.110          | -                    | -                          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina                                | 4.614.579.439          | -                    | 2.610.081.538              | -                    |
| - Công ty TNHH Jas Việt Nam  | 222.101.241            | -                    | 17.738.321.895             | -                    |
| - Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Cargonet Việt Nam                     | -                      | -                    | 17.034.952.164             | -                    |
| - Công ty TNHH Fedex Trade Networks Transport and Brokerage (Việt Nam) | -                      | -                    | 10.206.065.844             | -                    |
| - Công Ty TNHH Freight Mark Việt Nam                                   | -                      | -                    | 2.198.965.755              | -                    |
| - Công ty TNHH Premo Việt Nam  | 3.655.233.329          | -                    | 2.302.496.891              | -                    |
| - Công ty TNHH Hàng hóa Sinh Minh                                      | 14.348.084.628         | -                    | -                          | -                    |
| - Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận AAAS                                  | -                      | -                    | 3.250.235.061              | -                    |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Giao nhận Hàng hóa Quốc tế APS            | -                      | -                    | 12.234.741.261             | -                    |
| - Công ty TNHH Wilhelmsen Sunnytrans                                   | -                      | -                    | 2.251.205.997              | -                    |
| - Công ty TNHH Hóa chất Taiko - Đại Hùng                               | 1.627.089.278          | -                    | 1.187.323.048              | -                    |

## PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

|   | 31/12/2022             |                      | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |                      |
|---|------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                    | Dự phòng             |
|   | VND                    | VND                  | VND                        | VND                  |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Liberty | -                      | -                    | 8.247.920.000              | -                    |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                  | 66.256.644.657         | -                    | 80.332.758.611             | -                    |
|   | <b>171.970.732.064</b> | <b>(125.410.683)</b> | <b>222.578.495.215</b>     | <b>(125.410.683)</b> |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                      | <b>60.480.000</b>    | -        | -                    | -        |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận | 60.480.000           | -        | -                    | -        |
| <b>Bên khác</b>   | <b>9.781.492.625</b> | -        | <b>8.471.106.572</b> | -        |
| - Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh                  | 2.640.000.000        | -        | 1.500.000.000        | -        |
| - Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu                               | -                    | -        | 422.969.400          | -        |
| - Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh                             | 4.281.375.975        | -        | 2.981.028.102        | -        |
| - Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng                              | -                    | -        | 388.593.115          | -        |
| - Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp           | 759.000.000          | -        | -                    | -        |
| - Trả trước cho người bán khác                            | 2.101.116.650        | -        | 3.178.515.955        | -        |
|   | <b>9.841.972.625</b> | -        | <b>8.471.106.572</b> | -        |

## 7 . PHẢI THU KHÁC

|   | 31/12/2022            |                     | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |                     |
|---|-----------------------|---------------------|----------------------------|---------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng            | Giá trị                    | Dự phòng            |
|   | VND                   | VND                 | VND                        | VND                 |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                     |                            |                     |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>  |                       |                     |                            |                     |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 1.162.099.439         | -                   | 586.661.865                | -                   |
| - Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN   | 10.073.000            | -                   | -                          | -                   |
| - Phải thu về tạm ứng   | 2.223.941.487         | -                   | 3.536.409.413              | -                   |
| - Ký cược, ký quỹ   | 1.629.265.727         | -                   | 283.772.101                | -                   |
| - Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu | 10.352.245.825        | (96.597.406)        | 6.859.467.262              | (96.597.406)        |
| - Phí sửa chữa cont được hỗ trợ   | -                     | -                   | 1.191.019.831              | -                   |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn  | 956.026.039           | -                   | 999.656.315                | -                   |
| - Phải thu tiền cược cont   | 1.261.000.000         | -                   | 60.000.000                 | -                   |
| - Phải thu hợp đồng hợp tác (*)   | 1.500.000.000         | -                   | -                          | -                   |
| - Phải thu khác   | 922.795.164           | -                   | 52.791.535                 | -                   |
|   | <b>20.017.446.681</b> | <b>(96.597.406)</b> | <b>13.569.778.322</b>      | <b>(96.597.406)</b> |

|   | 31/12/2022            |                     | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |                     |
|---|-----------------------|---------------------|----------------------------|---------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng            | Giá trị                    | Dự phòng            |
|   | VND                   | VND                 | VND                        | VND                 |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                               |                       |                     |                            |                     |
| <i>Bên khác</i>   |                       |                     |                            |                     |
| - Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương (*)               | 1.500.000.000         | -                   | -                          | -                   |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam tại Hải Phòng | 1.273.730.610         | -                   | -                          | -                   |
| - Tui Cruises GMBH  | 1.727.934.940         | -                   | -                          | -                   |
| - Nippon Yusen Kabushiki Kaisha                                   | -                     | -                   | 1.743.430.776              | -                   |
| - Ocean Network Express Pte Ltd                                   | 3.699.178.706         | -                   | 1.521.310.863              | -                   |
| - Các khách hàng khác   | 11.816.602.425        | (96.597.406)        | 10.305.036.683             | (96.597.406)        |
|   | <b>20.017.446.681</b> | <b>(96.597.406)</b> | <b>13.569.778.322</b>      | <b>(96.597.406)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                     |                            |                     |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                                |                       |                     |                            |                     |
| - Ký cược, ký quỹ (**)  | 21.101.656.339        | -                   | 9.027.355.888              | -                   |
|   | <b>21.101.656.339</b> | <b>-</b>            | <b>9.027.355.888</b>       | <b>-</b>            |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                               |                       |                     |                            |                     |
| <i>Bên liên quan</i>  |                       |                     |                            |                     |
| - Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP                             | 164.033.100           | -                   | -                          | -                   |
| <i>Bên khác</i>   |                       |                     |                            |                     |
| - Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn (**)                             | 20.937.623.239        | -                   | 9.027.355.888              | -                   |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                               | 12.000.000.000        | -                   | -                          | -                   |
| - Các khách hàng khác   | 7.000.000.000         | -                   | 7.000.000.000              | -                   |
|   | 1.937.623.239         | -                   | 2.027.355.888              | -                   |
|   | <b>21.101.656.339</b> | <b>-</b>            | <b>9.027.355.888</b>       | <b>-</b>            |

(\*) Khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương theo Hợp đồng hợp tác tìm kiếm quỹ đất để kinh doanh vỏ Container và khai thác ICD thiết lập chuỗi dịch vụ Logistic khép kín số 01/VOSA-CNLBD/2022 ngày 20/12/2022, với nội dung hợp đồng như sau:

- Phương thức góp vốn: Bên A (Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam) góp 50%, bên B (Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương) góp 50% với tổng vốn góp là 30 tỷ đồng, ngay sau khi hợp đồng được ký kết bên A sẽ thực hiện chuyển tiền 1.500.000.000 VND về tài khoản do hai bên đồng ý chỉ định để thực hiện các bước tìm kiếm thuê đất.
- Hiệu quả đầu tư: Các bên quyết định hợp tác theo từng bước, theo định hướng hai Bên sẽ tìm kiếm quỹ đất trong khu vực Miền Nam để thuê làm ICD và cùng nhau khai thác cho mục đích vận chuyển hàng hóa của 2 bên, cùng nhau kinh doanh, khai thác vỏ Container. Lợi nhuận việc hợp tác được phân chia theo tỷ lệ góp vốn và thỏa thuận của hai bên khi đã thực hiện thuê được quỹ đất.
- Phân chia lợi nhuận: Các bên cùng nhau khai thác và được chia lợi nhuận kinh doanh theo đúng tỷ lệ vốn đã góp.
- Hiện tại đến thời điểm 31/12/2022 bên A đã góp được 1,5 tỷ VND vào dự án, hiện tại các bên đang nghiên cứu thi trường, chủng loại hàng hoá cũng như nghiên cứu giá thành và nhu cầu vỏ container trên thị trường nhằm tìm được quỹ đất phù hợp ngay từ thời điểm 2 bên đã góp đủ tiền và tối đa trong 36 tháng hai bên sẽ hợp lại để quyết định thời hạn hợp tác sau đó.

(\*\*) Trong đó, chủ yếu là khoản đặt cọc thuê tàu theo hợp đồng nguyên tắc số 15/2022/HĐNT/TCSG-VOSA ngày 10/01/2022 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần TNHH Than Cảng Sài Gòn, theo đó, Vosa thuê 2 tàu đóng mới trong thời gian 5 năm, số tiền ký quỹ là 12 tỷ VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8 . NỢ XẤU**

|   | 31/12/2022         |                        | 01/01/2022         |                        |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                    |                        |                    |                        |
| + Công ty Cổ phần VIMC Nha Trang  | 125.410.683        | -                      | 125.410.683        | -                      |
| + Shipping Corporation of India   | 96.597.406         | -                      | 96.597.406         | -                      |
|   | <b>222.008.089</b> | <b>-</b>               | <b>222.008.089</b> | <b>-</b>               |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/12/2022            |          | 01/01/2022 |          |
|------------------------|-----------------------|----------|------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
|                        | VND                   | VND      | VND        | VND      |
| Hàng mua đang đi đường | 15.158.278.731        | -        | -          | -        |
|                        | <b>15.158.278.731</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 97.692.012.106         | 49.226.516.672                  | 6.189.625.565             | 153.108.154.343        |
| - Mua trong năm               | -                      | 6.809.157.445                   | 45.600.000                | 6.854.757.445          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (1.639.080.895)                 | -                         | (1.639.080.895)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>97.692.012.106</b>  | <b>54.396.593.222</b>           | <b>6.235.225.565</b>      | <b>158.323.830.893</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 61.771.613.407         | 39.228.047.210                  | 5.153.937.647             | 106.153.598.264        |
| - Khấu hao trong năm          | 2.692.312.004          | 3.221.149.271                   | 261.912.875               | 6.175.374.150          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (1.639.080.895)                 | -                         | (1.639.080.895)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>64.463.925.411</b>  | <b>40.810.115.586</b>           | <b>5.415.850.522</b>      | <b>110.689.891.519</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 35.920.398.699         | 9.998.469.462                   | 1.035.687.918             | 46.954.556.079         |
| Tại ngày cuối năm             | <b>33.228.086.695</b>  | <b>13.586.477.636</b>           | <b>819.375.043</b>        | <b>47.633.939.374</b>  |

**Trong đó**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.795.027.431 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất  | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 18.659.091.724        | 2.190.029.300        | 20.849.121.024        |
| - Mua trong năm               | -                     | 437.000.000          | 437.000.000           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>18.659.091.724</b> | <b>2.627.029.300</b> | <b>21.286.121.024</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.752.373.517         | 2.100.293.459        | 3.852.666.976         |
| - Khấu hao trong năm          | 190.794.042           | 74.789.994           | 265.584.036           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.943.167.559</b>  | <b>2.175.083.453</b> | <b>4.118.251.012</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 16.906.718.207        | 89.735.841           | 16.996.454.048        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>16.715.924.165</b> | <b>451.945.847</b>   | <b>17.167.870.012</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.826.939.300 VND.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |
| Số dư đầu năm                 | 74.746.984.356         | 74.746.984.356        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>74.746.984.356</b>  | <b>74.746.984.356</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |
| Số dư đầu năm                 | 49.153.244.300         | 49.153.244.300        |
| - Khấu hao trong năm          | 3.959.398.639          | 3.959.398.639         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>53.112.642.939</b>  | <b>53.112.642.939</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 25.593.740.056         | 25.593.740.056        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>21.634.341.417</b>  | <b>21.634.341.417</b> |

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 2.786.346.738 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 17.389.772            | 47.952.421            |
| - Chi phí làm hàng                | 1.492.480.119         | 39.596.494.945        |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.319.726.143         | 211.819.401           |
|                                   | <b>2.829.596.034</b>  | <b>39.856.266.767</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 425.318.723           | 723.794.494           |
| - Tiền thuê đất trả trước (*)     | 55.657.788.769        | 56.969.529.041        |
| - Chi phí sửa chữa tài sản        | 4.181.245.695         | 1.352.950.884         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác  | 115.953.725           | 98.228.363            |
|                                   | <b>60.380.306.912</b> | <b>59.144.502.782</b> |

(\*) Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2022 là 53.3.284.858.394 VND (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2022 là 54.502.798.012 VND, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong năm 2022 là 1.217.939.618 VND). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022             |                        | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |                        |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                        | VND                    |
| <b>a) Bên liên quan</b>                                   | <b>1.111.369.178</b>   | <b>1.111.369.178</b>   | <b>2.343.659.219</b>       | <b>2.343.659.219</b>   |
| - Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                          | 1.468.800              | 1.468.800              | -                          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải                   | 378.828.805            | 378.828.805            | -                          | -                      |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu             | 166.154.005            | 166.154.005            | 48.856.874                 | 48.856.874             |
| - Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh                          | 288.280.918            | 288.280.918            | -                          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | 258.683.620            | 258.683.620            | -                          | -                      |
| - Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ                    | 700.000                | 700.000                | -                          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ       | 17.253.030             | 17.253.030             | 1.897.940.910              | 1.897.940.910          |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn                           | -                      | -                      | 396.861.435                | 396.861.435            |
| <b>b) Bên khác</b>  | <b>114.794.024.657</b> | <b>114.794.024.657</b> | <b>151.515.958.941</b>     | <b>151.515.958.941</b> |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh                         | 2.630.533.606          | 2.630.533.606          | 1.948.375.459              | 1.948.375.459          |
| - Iata Vietnam Company Limited                            | 14.615.774.494         | 14.615.774.494         | 34.073.757.545             | 34.073.757.545         |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Chi nhánh Tân Cảng Sài Gòn        | 11.514.055.369         | 11.514.055.369         | 9.858.602.043              | 9.858.602.043          |

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

|  | 31/12/2022             |                        | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |                        |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                        | VND                    |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Long                      | 2.807.180.000          | 2.807.180.000          | -                          | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ                   | 3.965.835.600          | 3.965.835.600          | 3.048.631.938              | 3.048.631.938          |
| - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng                           | 2.883.871.542          | 2.883.871.542          | 1.827.134.497              | 1.827.134.497          |
| - Công ty TNHH Thăng Lá  | 7.850.642.273          | 7.850.642.273          | 2.538.441.028              | 2.538.441.028          |
| - Công ty TNHH SITC Giang Nam Logistics                        | 1.214.297.493          | 1.214.297.493          | 2.566.210.280              | 2.566.210.280          |
| - Cotransa Co.,Ltd   | -                      | -                      | 5.298.098.102              | 5.298.098.102          |
| - Starline Multi Trans Services., Ltd                          | 433.972.579            | 433.972.579            | 12.799.142.938             | 12.799.142.938         |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời                       | -                      | -                      | 5.051.742.310              | 5.051.742.310          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình | 8.195.120.141          | 8.195.120.141          | 9.809.030.170              | 9.809.030.170          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải T.L.T                     | 1.063.400.000          | 1.063.400.000          | 5.151.400.000              | 5.151.400.000          |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Logistics Hải Long        | 6.035.558.028          | 6.035.558.028          | 7.169.719.755              | 7.169.719.755          |
| - Công ty Cổ phần T&C  | 4.249.805.716          | 4.249.805.716          | 400.531.750                | 400.531.750            |
| - Euro Pac Logistics Pte., Ltd                                 | 3.251.654.270          | 3.251.654.270          | 2.935.461.333              | 2.935.461.333          |
| - Phải trả các đối tượng khác                                  | 44.082.323.546         | 44.082.323.546         | 47.039.679.793             | 47.039.679.793         |
|  | <b>115.905.393.835</b> | <b>115.905.393.835</b> | <b>153.859.618.160</b>     | <b>153.859.618.160</b> |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| - CJ Resources Pte Ltd                                      | 884.832.452          | -                     |
| - Công ty TNHH Đại lý hàng hải và Thương mại An Trung Tín   | 1.007.066.002        | -                     |
| - Imc Shipping Co Pte Limited                               | -                    | 933.162.050           |
| - Spark Ocean Shipping Co., Ltd                             | 701.939.370          | -                     |
| - Daio Kaiun Co., Ltd                                       | -                    | 897.619.830           |
| - Công ty TNHH Một thành viên Chuyển phát nhanh Thuận Phong | -                    | 1.172.992.000         |
| - Các khoản phải trả khác                                   | 3.804.048.490        | 7.072.237.619         |
|   | <b>6.397.886.314</b> | <b>10.076.011.499</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm (Đã điều chỉnh) | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|--|------------------------|--|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                    | VND                                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 1.610.446.901                          | 10.362.818.078           | 11.383.390.351              | -                       | 589.874.628             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 4.905.837.117                          | 10.484.821.533           | 12.797.417.127              | -                       | 2.593.241.523           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 187.069.835            | 169.234.988                            | 2.730.832.556            | 2.381.668.615               | 63.202.013              | 394.531.107             |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                      | 1.788.611.340                          | 7.403.558.971            | 6.257.869.810               | 54.610.800              | 2.988.911.301           |
| - Các loại thuế khác                               | -                      | 9.797.127.587                          | 62.344.453.740           | 63.500.319.874              | -                       | 8.641.261.453           |
| + Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài          | -                      | 9.797.127.587                          | 62.325.453.740           | 63.481.319.874              | -                       | 8.641.261.453           |
| + Các loại thuế khác                               | -                      | -                                      | 19.000.000               | 19.000.000                  | -                       | -                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | -                                      | 28.847                   | 28.847                      | -                       | -                       |
|  | <b>187.069.835</b>     | <b>18.271.257.933</b>                  | <b>93.326.513.725</b>    | <b>96.320.694.624</b>       | <b>117.812.813</b>      | <b>15.207.820.012</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022           | 01/01/2022             |
|---|----------------------|------------------------|
|   | VND                  | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| - Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 2.194.705.357        | 23.119.816.665         |
| - Trích trước chi phí tiền thuê kho       | -                    | 870.550.000            |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 123.750.000          | 432.853.178            |
|   | <b>2.318.455.357</b> | <b>24.423.219.843</b>  |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| - Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                          | 1.235.787.107          | 1.280.239.014          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                               | 479.503.335            | 479.503.335            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            | 14.495.665.350         | 10.397.580.350         |
| - Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu | 104.114.200.926        | 143.079.666.412        |
| + <i>Sinotrans Container Lines Co.,Ltd</i>                 | 31.961.560.881         | 44.049.187.255         |
| + <i>Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd</i>                | 27.246.950.119         | 55.176.493.677         |
| + <i>Namsung Shipping Co.,Ltd</i>                          | 10.879.359.330         | 10.879.359.330         |
| + <i>Các đối tượng khác</i>                                | 34.026.330.596         | 32.974.626.150         |
| - Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu                  | 14.000.112.743         | 19.099.855.329         |
| - Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam               | 3.737.387.440          | 3.737.387.440          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 1.571.443.898          | 986.360.155            |
|  | <b>139.634.100.799</b> | <b>179.060.592.035</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 887.326.084            | 887.326.084            |
|  | <b>887.326.084</b>     | <b>887.326.084</b>     |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>     |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng                             | -                      | 4.130.184              |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu              | 589.662.328            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ        | 1.540.544.253          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải                    | 147.078.001            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng                     | 14.917.770             | 342.639.162            |
|  | <b>2.292.202.352</b>   | <b>346.769.346</b>     |

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                          | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | VND                | VND                |
| - Doanh thu cho thuê kho | 737.954.546        | 164.240.491        |
|                          | <b>737.954.546</b> | <b>164.240.491</b> |

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn<br>Chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|-------------------------------------|---------------------------------|---|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>                 | <b>140.964.860.000</b>              | <b>124.241.027.257</b>          | <b>14.816.955.392</b>                   | <b>97.182.762.301</b>              | <b>377.205.604.950</b> |
| Lãi trong năm trước                              | -                                   | -                               | -                                       | 37.999.221.803                     | 37.999.221.803         |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi              | -                                   | -                               | -                                       | (3.695.616.765)                    | (3.695.616.765)        |
| Trích lập quỹ thưởng người quản lý               | -                                   | -                               | -                                       | (162.000.000)                      | (162.000.000)          |
| Chia cổ tức                                      | -                                   | -                               | -                                       | (42.289.458.000)                   | (42.289.458.000)       |
| Sử dụng các quỹ                                  | -                                   | -                               | (1.200.000)                             | -                                  | (1.200.000)            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021 (Đã điều chỉnh)</b> | <b>140.964.860.000</b>              | <b>124.241.027.257</b>          | <b>14.815.755.392</b>                   | <b>89.034.909.339</b>              | <b>369.056.551.988</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022 (Đã điều chỉnh)</b> | <b>140.964.860.000</b>              | <b>124.241.027.257</b>          | <b>14.815.755.392</b>                   | <b>89.034.909.339</b>              | <b>369.056.551.988</b> |
| Lãi trong năm nay                                | -                                   | -                               | -                                       | 42.574.269.987                     | 42.574.269.987         |
| Trích lập quỹ thưởng người quản lý (*)           | -                                   | -                               | -                                       | (226.800.000)                      | (226.800.000)          |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)          | -                                   | -                               | -                                       | (3.846.715.994)                    | (3.846.715.994)        |
| Chia cổ tức (*)                                  | -                                   | -                               | -                                       | (35.241.215.000)                   | (35.241.215.000)       |
| Kết chuyển tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                                   | -                               | (3.165.755.392)                         | -                                  | (3.165.755.392)        |
| Kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển            | -                                   | 23.190.147.981                  | (11.650.000.000)                        | (11.540.147.981)                   | -                      |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>                 | <b>140.964.860.000</b>              | <b>147.431.175.238</b>          | <b>-</b>                                | <b>80.754.300.351</b>              | <b>369.150.335.589</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|   | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|---|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2021                 | 100,00     | 89.034.909.339 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển   | 12,96      | 11.540.147.981 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                      | 4,32       | 3.846.715.994  |
| Trích quỹ thưởng người quản lý                                      | 0,25       | 226.800.000    |
| Chia cổ tức 25%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 đồng) | 39,58      | 35.241.215.000 |
| Lợi nhuận sau thuế còn lại cuối kỳ chưa phân phối                   | 42,88      | 38.180.030.364 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Tỷ lệ<br>% | Cuối năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>% | Đầu năm<br>VND         |
|--|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần | 51,05      | 71.968.380.000         | 51,05      | 71.968.380.000         |
| - Các cổ đông khác                                 | 48,95      | 68.996.480.000         | 48,95      | 68.996.480.000         |
|  | <b>100</b> | <b>140.964.860.000</b> | <b>100</b> | <b>140.964.860.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                    |                    |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 140.964.860.000    | 140.964.860.000    |
| - Vốn góp cuối năm                                | 140.964.860.000    | 140.964.860.000    |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                    |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 479.503.335        | 479.503.335        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 35.241.215.000     | 42.289.458.000     |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 35.241.215.000     | 42.289.458.000     |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (35.241.215.000)   | (42.289.458.000)   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (35.241.215.000)   | (42.289.458.000)   |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | <b>479.503.335</b> | <b>479.503.335</b> |

**d) Cổ phiếu**

|   | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 14.096.486 | 14.096.486 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ      | 14.096.486 | 14.096.486 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 14.096.486 | 14.096.486 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 14.096.486 | 14.096.486 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 14.096.486 | 14.096.486 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phần. |            |            |

**e) Các quỹ của công ty**

|                                   | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển             | 147.431.175.238        | 124.241.027.257        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) | -                      | 14.815.755.392         |
|                                   | <b>147.431.175.238</b> | <b>139.056.782.649</b> |



(\*) Chi tiết bao gồm:

|                                     | 31/12/2022 | 01/01/2022            |
|-------------------------------------|------------|-----------------------|
|                                     | VND        | VND                   |
| Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ         | -          | 11.650.000.000        |
| Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh | -          | 3.165.755.392         |
|                                     | <b>-</b>   | <b>14.815.755.392</b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2022, Công ty thực hiện:

- Kết chuyển toàn bộ số dư Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ vào Quỹ đầu tư phát triển số tiền là 11.650.000.000 VND để tạo nguồn tăng vốn điều lệ.

- Kết chuyển toàn bộ số dư Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh để tăng Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 3.165.755.392 VND với mục đích chi thường cho các cá nhân, đơn vị/chi nhánh có đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

## 22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt chi nhánh để sử dụng với mục đích làm kho bãi cung cấp dịch vụ thời hạn từ 02 đến 50 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh, vị trí khu đất được xác định theo bản đồ số 10547-1/GD-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở địa chính - Nhà đất duyệt ngày 02/12/1999 để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng kho bãi và sửa chữa container từ năm 2000 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 10.000 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### b) Ngoại tệ các loại

|                  | 31/12/2022   | 01/01/2022   |
|------------------|--------------|--------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 4.828.822,50 | 4.115.647,65 |

### c) Nợ khó đòi đã xử lý

|                     | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | VND                  | VND                  |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 7.910.115.627        | 7.910.115.627        |
|                     | <b>7.910.115.627</b> | <b>7.910.115.627</b> |

## 23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                              | Năm 2022                 | Năm 2021                 |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | VND                      | VND                      |
| Doanh thu đại lý tàu         | 88.420.166.202           | 54.679.679.747           |
| Doanh thu đại lý vận tải     | 1.179.119.787.993        | 1.261.398.513.549        |
| Doanh thu kinh doanh kho bãi | 114.996.378.241          | 136.545.794.362          |
| Doanh thu kiểm kiện          | 25.757.177.929           | 27.705.004.713           |
| Doanh thu đại lý Liner       | 65.378.038.562           | 29.680.466.431           |
| Doanh thu bán hàng           | 119.683.645.188          | -                        |
| Doanh thu dịch vụ khác       | 47.217.897.374           | 95.511.952.860           |
|                              | <b>1.640.573.091.489</b> | <b>1.605.521.411.662</b> |
|                              | <b>716.395.964</b>       | <b>2.004.714.414</b>     |

**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan**  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | Năm 2022                 | Năm 2021                 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Giá vốn đại lý tàu         | 63.581.755.100           | 25.822.421.118           |
| Giá vốn đại lý vận tải     | 1.149.408.743.054        | 1.229.522.264.159        |
| Giá vốn kinh doanh kho bãi | 112.045.214.419          | 128.856.169.924          |
| Giá vốn kiểm kiện          | 15.345.061.528           | 17.032.534.165           |
| Giá vốn đại lý Liner       | 37.432.815.300           | 19.215.050.332           |
| Giá vốn hàng bán           | 118.551.452.624          | -                        |
| Giá vốn dịch vụ khác       | 38.500.837.965           | 87.442.831.148           |
|                            | <b>1.534.865.879.990</b> | <b>1.507.891.270.846</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2022              | Năm 2021               |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Lãi tiền gửi   | 7.530.834.010         | 5.874.924.093          |
| Lãi bán các khoản đầu tư   | -                     | 1.757.377.111          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 2.135.699.439         | 2.287.592.590          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm  | 11.161.259.321        | 5.322.855.271          |
|  | <b>20.827.792.770</b> | <b>15.242.749.065</b>  |
| <b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | <b>2.135.699.439</b>  | <b>2.287.592.590</b>   |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2022             | Năm 2021             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                    | 4.658.376.558        | 2.327.440.125        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm         | 880.681.414          | 562.163.273          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 418.346.015          | (932.935.823)        |
| Chi phí tài chính khác                                      | 3.772.805            | 11.133.231           |
|   | <b>5.961.176.792</b> | <b>1.967.800.806</b> |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 4.879.581.661         | 3.117.409.210         |
| Chi phí nhân công                      | 39.958.931.064        | 37.726.177.297        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 2.142.532.444         | 2.532.127.788         |
| Hoàn nhập dự phòng                     | -                     | (42.522.901)          |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 2.481.018.515         | 2.309.230.223         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 11.653.572.346        | 10.901.334.606        |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 12.842.161.651        | 4.078.343.999         |
|  | <b>73.957.797.681</b> | <b>60.622.100.222</b> |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2022             | Năm 2021               |
|--|----------------------|------------------------|
|  | VND                  | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 314.363.636          | 78.000.000             |
| Tiền thưởng tàu                                  | 5.864.717.698        | -                      |
| Xử lý các khoản công nợ                          | -                    | 126.646.156            |
| Hoàn nhập trích trước chi phí tài trợ giáo dục   | -                    | 500.000.000            |
| Thu nhập khác                                    | 317.299.750          | 87.191.006             |
|  | <b>6.496.381.084</b> | <b>791.837.162</b>     |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2022          | Năm 2021             |
|---|-------------------|----------------------|
|   | VND               | VND                  |
| Chi phí đóng góp quỹ vaccine phòng Covid-19 | -                 | 1.900.000.000        |
| Các khoản bị phạt                           | 28.721.922        | 3.179.249            |
| Chi phí khác                                | 24.597.438        | 79.007.836           |
|   | <b>53.319.360</b> | <b>1.982.187.085</b> |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2022              | Năm 2021<br>(Đã điều chỉnh) |
|---|-----------------------|-----------------------------|
|   | VND                   | VND                         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                    | 53.059.091.520        | 49.092.638.930              |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                 | 2.101.091.481         | 8.786.379.505               |
| - Chi phí không hợp lệ                                    | 137.239.297           | 373.188.262                 |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                      | 1.532.463.896         | 768.425.170                 |
| - Hoàn nhập lãi CLTG chưa thực hiện năm trước             | 29.521.682            | 49.851.095                  |
| - Tiền phạt vi phạm hành chính                            | 3.701.208             | 3.179.249                   |
| - Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành     | 398.165.398           | 393.735.729                 |
| - Phí quản lý điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước | -                     | 7.198.000.000               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                 | (2.736.075.335)       | (2.411.932.802)             |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                      | (921.188.861)         | (29.521.682)                |
| - Hoàn nhập lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước              | (768.425.170)         | (94.818.530)                |
| - Cổ tức được chia  | (1.046.461.304)       | (2.287.592.590)             |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 52.424.107.666        | 55.467.085.633              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>        | <b>10.484.821.533</b> | <b>11.093.417.127</b>       |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                | 4.905.837.117         | 810.339.192                 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                | (12.797.417.127)      | (6.997.919.202)             |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                   | <b>2.593.241.523</b>  | <b>4.905.837.117</b>        |

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2022       | Năm 2021<br>(Đã điều chỉnh) |
|--|----------------|-----------------------------|
|  | VND            | VND                         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                     | 42.574.269.987 | 37.999.221.803              |
| Các khoản điều chỉnh   | -              | (4.073.515.994)             |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành | -              | (4.073.515.994)             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                     | 42.574.269.987 | 33.925.705.809              |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm              | 14.096.486     | 14.096.486                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>3.020</b>   | <b>2.407</b>                |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 12.506.413.526           | 8.234.648.635            |
| Chi phí nhân công                      | 123.594.173.211          | 116.689.052.008          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 10.400.356.825           | 11.461.240.115           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.269.667.960.343        | 1.447.748.226.150        |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 35.999.306.316           | 24.019.222.006           |
|  | <b>1.452.168.210.221</b> | <b>1.608.152.388.914</b> |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND    | Cộng<br>VND          |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> |                              |                                |                      |                      |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | -                              | 8.126.762.046        | 8.126.762.046        |
|                            | -                            | -                              | <b>8.126.762.046</b> | <b>8.126.762.046</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b> |                              |                                |                      |                      |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | -                              | 8.138.539.361        | 8.138.539.361        |
|                            | -                            | -                              | <b>8.138.539.361</b> | <b>8.138.539.361</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 243.545.992.765        | -                       | -          | 243.545.992.765        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 191.766.170.656        | 21.101.656.339          | -          | 212.867.826.995        |
| Các khoản cho vay                  | 23.220.000.000         | -                       | -          | 23.220.000.000         |
|                                    | <b>458.532.163.421</b> | <b>21.101.656.339</b>   | <b>-</b>   | <b>479.633.819.760</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 287.336.178.633        | -                       | -          | 287.336.178.633        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 235.926.265.448        | 9.027.355.888           | -          | 244.953.621.336        |
| Các khoản cho vay                  | 30.000.000.000         | -                       | -          | 30.000.000.000         |
|                                    | <b>553.262.444.081</b> | <b>9.027.355.888</b>    | <b>-</b>   | <b>562.289.799.969</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>        |                        |                         |            |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 255.539.494.634        | 887.326.084             | -          | 256.426.820.718        |
| Chi phí phải trả                  | 2.318.455.357          | -                       | -          | 2.318.455.357          |
|                                   | <b>257.857.949.991</b> | <b>887.326.084</b>      | <b>-</b>   | <b>258.745.276.075</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>        |                        |                         |            |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 332.920.210.195        | 887.326.084             | -          | 333.807.536.279        |
| Chi phí phải trả                  | 24.423.219.843         | -                       | -          | 24.423.219.843         |
|                                   | <b>357.343.430.038</b> | <b>887.326.084</b>      | <b>-</b>   | <b>358.230.756.122</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN KHÁC**

Trong năm, Căn cứ nghị quyết số 21/2022/NQ-TH/HĐQT ngày 01/07/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã quyết nghị tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh đối với 03 chi nhánh Vosa Hà Nội, Vosa Cần Thơ và Samtra trong thời gian 1 năm kể từ ngày 01/07/2022.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b>              |
|---|---------------------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần                | Công ty mẹ                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng                                    | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                                  | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ                                    | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn                                    | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh                                  | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh                                   | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân                             | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitraschart) | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)                | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)                   | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)             | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần VIMC Nha Trang                                  | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần VIMC Logistics                                  | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)                      | Công ty nhận vốn đầu tư         |
| Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd                   | Bên liên doanh                  |
| Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam                           | Công ty nhận vốn đầu tư         |
| Công ty liên doanh Bông Sen                                     | Công ty nhận vốn đầu tư         |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hàng Hải                             | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế        | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)          | Cùng Công ty mẹ                 |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Năm 2022             | Năm 2021             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                                 | <b>716.395.964</b>   | <b>2.004.714.414</b> |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn                                   | 17.777.779           | -                    |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)                | 22.222.221           | 368.000              |
| - Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế        | -                    | 762.073.217          |
| - Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông                       | -                    | 1.240.476.197        |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải                             | 419.064.436          | -                    |
| - Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)             | 1.912.000            | 1.797.000            |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)                   | 18.900.000           | -                    |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Biển Việt Nam (Vitraschart) | 20.370.370           | -                    |
| - Công ty Vận tải Biển VIMC                                       | 216.149.158          | -                    |
| <b>Cổ tức được chia</b>   | <b>2.135.699.439</b> | <b>2.287.592.590</b> |
| - Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd                   | 2.135.699.439        | 2.287.592.590        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                             | Chức vụ  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|-----------------------------|--|----------------------|----------------------|
|                             |  | VND                  | VND                  |
|                             |  | <b>3.896.745.254</b> | <b>2.263.615.723</b> |
| - Ông Đỗ Tiến Đức           | Chủ tịch HĐQT                                  | 169.562.699          | 34.595.509           |
| - Ông Vũ Phước Long         | Ủy viên kiêm Phó<br>Tổng Giám đốc<br>phụ trách | 940.447.762          | 228.886.075          |
| - Ông Trần Tuấn Hải         | Ủy viên  | 124.221.049          | -                    |
| - Ông Nguyễn Đức Thiện      | Ủy viên  | 115.210.975          | -                    |
| - Ông Trần Hồng Quang       | Ủy viên  | 132.721.799          | 100.050.938          |
| - Bà Nguyễn Bích Thảo       | Ủy viên  | 556.070.895          | 438.170.486          |
| - Ông Nguyễn Thế Tiếp       | Ủy viên  | 132.721.799          | 100.050.938          |
| - Ông Nguyễn Đình Tú        | Phó Tổng Giám đốc                              | 735.785.903          | 185.246.364          |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc                              | 646.471.723          | 515.156.698          |
| - Ông Ngô Thanh Tùng        | Ủy viên  | 17.510.825           | 105.565.831          |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Hà    | Ủy viên  | 8.500.750            | 88.068.022           |
| - Ông Trịnh Vũ Khoa         | Ủy viên  | 72.074.998           | 322.696.054          |
| - Ông Hoàng Việt            | Trưởng ban kiểm<br>sốt                         | 85.921.439           | 53.965.831           |
| - Ông Nguyễn Hồng Hải       | Thành viên ban<br>kiểm soát                    | 78.401.199           | 38.384.332           |
| - Bà Trần Thị Hạnh          | Thành viên ban<br>kiểm soát                    | 81.121.439           | 52.778.645           |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ trên Biên bản kiểm toán nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

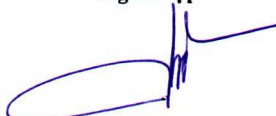
|  | Mã số | Trình bày lại<br>VND | Đã trình bày trên báo | Chênh lệch<br>VND |
|--|-------|----------------------|-----------------------|-------------------|
|  |       |                      | cáo năm trước<br>VND  |                   |
| <b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>   |       |                      |                       |                   |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng (1)   | 131   | 222.578.495.215      | 222.234.511.614       | 343.983.601       |
| - Phải thu ngắn hạn khác (2)   | 136   | 13.569.778.322       | 12.998.116.457        | 571.661.865       |
| - Phải trả người bán ngắn hạn (3)  | 311   | 153.859.618.160      | 154.089.891.872       | (230.273.712)     |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313   | 16.313.411.605       | 14.199.554.292        | 2.113.857.313     |
| + Thuế Giá trị gia tăng (3)  |       | 1.610.446.901        | 1.380.173.189         | 230.273.712       |
| + Thuế Thu nhập doanh nghiệp (4)   |       | 4.905.837.117        | 3.366.237.117         | 1.539.600.000     |
| + Các loại thuế khác (1)   |       | 9.797.127.587        | 9.453.143.986         | 343.983.601       |
| - Chi phí phải trả dài hạn (5)   | 333   | -                    | 500.000.000           | (500.000.000)     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 421   | 89.034.909.339       | 89.502.847.474        | (467.938.135)     |
| + LNST chưa phân phối năm nay  | 421b  | 37.999.221.803       | 38.467.159.938        | (467.938.135)     |
| <b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>   |       |                      |                       |                   |
| - Doanh thu hoạt động tài chính (2)  | 21    | 15.242.749.065       | 14.671.087.200        | 571.661.865       |
| - Thu nhập khác (5)  | 31    | 791.837.162          | 291.837.162           | 500.000.000       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (4)   | 51    | 11.093.417.127       | 9.553.817.127         | 1.539.600.000     |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 2.407                | 2.729                 | (322)             |
| <b>c/ Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ</b>   |       |                      |                       |                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (52.840.675.491)     | (51.925.030.025)      | (915.645.466)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 171.068.629.548      | 171.224.645.947       | (156.016.399)     |

**Nội dung điều chỉnh:**

- (1) kê khai bổ sung thuế nhà thầu nước ngoài
- (2) Ghi nhận lợi nhuận được chia năm 2021 từ Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam
- (3) Giảm thuế GTGT được khấu trừ
- (4) Doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN)
- (5) Hoàn nhập khoản trích trước chi phí tài trợ giáo dục từ năm 2020 nhưng không phải chi trả.

Người lập

Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TCKT



Nguyễn Thị Phương Lan



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long